

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/DS-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Tân
2. Ông Hoàng Văn Diễm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2024/TLST- DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Chung L, sinh năm 1967 - Có mặt
Nơi thường trú: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: 1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 – Vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

2. Chị Ngô Thị K, sinh năm 1985 (vợ anh T) – Vắng mặt có đơn xin vắng mặt

Cùng nơi thường trú: Thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968 (vợ ông L) - Có mặt
Nơi thường trú: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Trung L1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968, địa chỉ thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là vợ chồng, anh Nguyễn Văn T, chị Ngô Thị K có quan hệ họ hàng với vợ chồng ông. Ngày 29/3/2018, ông có cho anh Nguyễn Văn T, chị Ngô

Thị K vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích anh **T**, chị **K** vay để mua ô tô chở hàng. Khi vay có làm giấy vay tiền, anh **T**, chị **K** cùng ký vào giấy vay tiền. Khi vay hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là từ 04 tháng đến 05 tháng, không thỏa thuận lãi suất vay. Tuy nhiên khi vay có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất vay năm đầu là 0,65%/tháng, các năm tiếp theo là 1%/ tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Sau khi vay anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** có trả lãi cho ông theo thỏa thuận 0,65%/tháng đến ngày 01/6/2021 thì không trả nữa. Hiện nay anh **T**, chị **K** chưa trả cho ông số tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/6/2021 đến nay.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trình bày ông yêu cầu Tòa án buộc anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** liên đới trả cho ông số tiền gốc là 100.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi với lãi suất 1%/ tháng từ ngày 01/6/2021 đến 01/4/2024 là 46.000.000 đồng, đồng thời anh **T**, chị **K** phải tiếp tục trả lãi cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

Tại phiên tòa hôm nay ông **L1** rút yêu cầu tính lãi suất, **L1** chỉ yêu cầu anh **T**, chị **K** trả ông số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng,

*Bị đơn anh **Nguyễn Văn T** vắng mawth tại phiên tòa nhưng có lời khai tại biên bản ghi lời khai trình bày:*

Anh và vợ là **Ngô Thị K**, sinh năm 1985, có quan hệ với ông **L1**, gọi ông **L1** là chú vợ.

Năm 2018 anh và vợ anh là chị **K** có vay của ông **Lê Chung L** 100.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy vay tiền, trong giấy vay hai bên không thỏa thuận lãi vay nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 05 tháng. Đến thời hạn trả tiền do vợ chồng anh bị tai nạn xe, anh và chị **K** có đến chỗ ông **L** xin khất tiền nợ thì ông **L** đồng ý. Đến tháng 5/2021 thì do dịch bệnh vợ chồng anh không có tiền để đóng lãi nữa.

Nay ông **L** yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì số tiền lãi với lãi suất 1%/ tháng từ ngày 01/6/2021 đến 01/4/2024 là 46.000.000 đồng, đồng thời vợ chồng anh phải tiếp tục trả lãi cho ông **L** đến khi thanh toán hết khoản nợ thì anh đồng ý.

Bị đơn chị **Ngô Thị K** đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập nhiều lần để làm việc nhưng chị **K** không có ý kiến phản hồi về việc ông **L** khởi kiện.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị C** tại bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay trình bày:*

Bà biết yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông **Lê Chung L**, vợ chồng bà có cho vợ chồng anh **T**, chị **K** vay số tiền 100.000.000 đồng, khi vay có làm giấy vay tiền, nội dung giấy vay là gì bà không biết vì không được tham gia.

Tại phiên tòa hôm nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông **L**, yêu cầu Tòa án yêu cầu Tòa án buộc anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K**

liên đới trả cho ông số tiền gốc là 100.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 275; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Chung L.**

- Buộc anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Lê Chung L**, bà **Nguyễn Thị C** số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông **Lê Chung L**, bà **Nguyễn Thị C** có đơn yêu cầu thi hành án, anh **Nguyễn Văn T**, bà **Ngô Thị K** không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ gốc phải trả thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi của khoản tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của ông **Lê Chung L** về yêu cầu tính lãi suất.

2. Về án phí dân sự: Anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** phải liên đới chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả ông **Lê Chung L** số tiền 3.650.000 đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003910 ngày 06/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho đương sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Ông **Lê Chung L** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** có nơi cư trú tại **thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang** phải trả lại cho ông **L** số tiền đã vay. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** là bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh **T**, chị **K** là phù hợp với quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự.

[2.] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy:

Theo Giấy vay tiền đề ngày 29/3/2018 mà nguyên đơn ông **L** cung cấp, anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** có vay tiền của ông **L**. Nội dung giấy vay tiền thể hiện anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** vay số tiền là 100.000.000 đồng có thỏa thuận về thời hạn trả 4 tháng đến 5 tháng kể từ ngày vay. Dưới mục người vay tiền có chữ ký xác nhận của anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K**. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **L** xác định việc anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** vay tiền là đúng, chữ ký trong giấy vay tiền là của anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K**.

Anh **Nguyễn Văn T** xác nhận vợ chồng anh có vay số tiền 100.000.000 đồng của ông **L**, xác nhận thời hạn trả là 5 tháng nhưng đến hạn vợ chồng anh đã xin ông **L** tiếp tục cho nợ. Vợ chồng anh có thỏa thuận lãi vay bằng miệng với ông **L** và đã trả lãi đến hết tháng 5/2021 sau đó không trả được nữa do gặp dịch bệnh.

Hội đồng xét xử xác định việc anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** vay tiền của ông **L** là có thật, khi làm giấy vay tiền các bên hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối. Do đó, việc ông **L** khởi kiện yêu cầu anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** liên đới trả số tiền gốc 100.000.000 đồng, là có căn cứ, cần được chấp nhận theo Điều 463; Điều 466; Điều 469 của Bộ luật Dân sự và Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Về yêu cầu tính lãi suất do **Lê Chung L**, bà **Nguyễn Thị C** tại phiên tòa hôm nay rút đối với yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này.

Đối với lãi suất chậm trả Hội đồng xét xử căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự căn buộc anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** chịu lãi suất chậm trả là có căn cứ.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Chung L**.

Buộc anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** phải liên đới trả cho ông **Lê Chung L**, bà **Nguyễn Thị C** số tiền gốc là 100.000.000 triệu đồng.

Về lãi suất chậm trả: Anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** còn phải liên đới trả cho ông **L. Bà C** số tiền lãi suất chậm trả trên số tiền nợ gốc quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

[3]. Về án phí: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Ngô Thị K** không thuộc đối tượng được miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 275; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Chung L**.

- Buộc anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Lê Chung L**, bà **Nguyễn Thị C** số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông **Lê Chung L**, bà **Nguyễn Thị C** có đơn yêu cầu thi hành án, anh **Nguyễn Văn T**, bà **Ngô Thị K** không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ gốc phải trả thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi của khoản tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của ông **Lê Chung L** về yêu cầu tính lãi suất.

2. Về án phí dân sự: Anh **Nguyễn Văn T**, chị **Ngô Thị K** phải liên đới chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả ông **Lê Chung L** số tiền 3.650.000 đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003910 ngày 06/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt được biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được biết có

quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Về hướng dân thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tuấn